

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/1701/2024/HVA

Cần Thơ, ngày 17 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.**
 - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư HVA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

- Mã chứng khoán: HVA
- Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel:02923.826.688 Fax:
- Email: cbtt.hva@gmail.com Website: http://hva.group

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC quý 4/năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:

17/01/2024 tại đường dẫn: <https://hva.group/cong-bo-thong-tin/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2023;
- Văn bản giải trình;

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ THU LƯƠNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2023
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60,706,638,887	69,431,015,687
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,476,338,335	7,806,877,043
1. Tiền	111	VI.01	1,476,338,335	7,806,877,043
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14,145,490,410	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14,145,490,410	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45,000,000,000	61,557,276,328
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	45,000,000,000	47,161,708,112
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			14,395,568,216
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a		
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84,810,142	66,862,316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	813,363	9,022,715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		83,996,779	57,839,601
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80,000,000,000	79,877,616,884
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVASố 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220			34,877,616,884
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09		10,892,097,327
- Nguyên giá	222			11,014,480,443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(122,383,116)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		23,985,519,557
- Nguyên giá	228			23,985,519,557
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		80,000,000,000	45,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			45,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		80,000,000,000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		140,706,638,887	149,308,632,571
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		496,128,117	9,654,857,895
I. Nợ ngắn hạn	310		496,128,117	9,654,857,895
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	48,000,000	3,403,960,193
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	139,684,024	
4. Phải trả người lao động	314		109,228,500	61,635,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	65,316,114	67,555,556
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	133,899,479	6,121,707,146

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVASố 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140,210,510,770	139,653,774,676
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	140,210,510,770	139,653,774,676
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136,500,000,000	136,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136,500,000,000	136,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(191,363,636)	(191,363,636)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,901,874,406	3,345,138,312
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,063,303,397	2,945,788,812
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(334,340,991)	399,349,500
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		140,706,638,887	149,308,632,571

Lập. Ngày 16 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Lương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Lương



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Hòa Nhã

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA
Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ

Mẫu số: B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1		44,932,605,036	37,452,263,110	110,992,048,356
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			44,932,605,036	37,452,263,110	110,992,048,356
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3		44,724,752,666	36,924,500,300	110,380,512,548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			207,852,370	527,762,810	611,535,808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	265,373,719	90,187,448	546,581,299	720,357,266
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		22,807,978		34,807,978
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	746,366,156	150,164,904	1,324,290,223	736,833,134
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(480,992,437)	125,066,936	(249,946,114)	560,251,962
11. Thu nhập khác	31	VII.6	61,191,558		945,866,232	
12. Chi phí khác	32	VII.7		70,000,000		146,816,087
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		61,191,558	(70,000,000)	945,866,232	(146,816,087)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(419,800,879)	55,066,936	695,920,118	413,435,875
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(85,459,888)	17,368,616	139,184,024	14,086,375
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(334,340,991)	37,698,320	556,736,094	399,349,500
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chi áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Lương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Lương

Lập, Ngày 16 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hòa Nhã

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVASố 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ**Mẫu số: B03a-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84,615,172,111	111,306,896,396
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(55,786,180,836)	(121,074,987,737)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(696,379,500)	(132,383,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12,000,000)	(22,807,978)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(56,325,470)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		65,225,788,959	17,296,279,283
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,076,939,442)	(2,204,453,990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87,269,461,292	5,112,217,504
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,640,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,040,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(80,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(93,600,000,000)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(6,330,538,708)	5,112,217,504
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,806,877,043	2,694,659,539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều,
Thành phố Cần Thơ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	1,476,338,335	7,806,877,043

Lập, Ngày 16 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Lương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thu Lương

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hòa Nhã

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư HVA (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp An Hưng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 19 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 17 tháng 11 năm 2023., mã số doanh nghiệp là 0104659943

Tư sở chính của công ty: Số 81 Nguyễn Hiền, KDC 91B, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các mặt hàng nông sản: cà phê, Hạt tiêu.
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính
- Hoạt động tư vấn, quản lý, đầu tư tài chính
- Hoạt động tư vấn quản trị doanh nghiệp,...

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Hình thức kế toán áp dụng: kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn khác hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho..

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng các phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao



Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
Máy móc thiết bị	08 năm
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	06-15 năm

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu và sử dụng cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế được hoàn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Số thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ 31/12/2023	Đầu năm 01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	105,788,734	3,399,849
Tiền gửi ngân hàng	1,370,548,601	1,803,477,194
Tiền đang chuyển		6,000,000,000
Cộng	1,476,337,335	7,806,877,043

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	14,145,490,410		13,600,000,000	
- Trái phiếu				

-Các khoản đầu tư khác				
a.2.Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
-Trái phiếu				
-Các khoản đầu tư khác				

b)Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu Quý		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
-Đầu tư vào công ty con				45,000,000,000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
-Đầu tư vào đơn vị khác	80,000,000,000			80,000,000,000		

3. Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ 31/12/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		47,161,708,112
- Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Trả trước cho người bán		14,395,568,216
Cộng	0	61,557,276,328

4. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ 31/12/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Tạm ứng		
- Phải thu khác	45,000,000,000	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, đặt cọc		
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Cộng	45,000,000,000	0

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ 31/12/2023	Đầu năm 01/01/2023
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Hàng hóa		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Cộng	0	0

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm (1/1/2023)	11,014,480,443				11,014,480,443
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					

43
TP
VA
TU
AN
TY

- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác	11,014,480,443				11,014,480,443
Số dư cuối năm (31/12/2023)	0				0
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	122,383,116				122,383,116
Khấu hao tăng trong năm	61,191,558				61,191,558
Khấu hao giảm trong năm	0				0
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác	183,574,674				183,574,674
Số dư cuối năm	0				0
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu năm	10,892,097,327				10,892,097,327
Tại ngày cuối năm	0		0		0

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm (1/1/2023)	23,985,519,557				23,985,519,557
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác	23,985,519,557				23,985,519,557
Số dư cuối năm (31/12/2023)	0				0
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
Khấu hao tăng trong năm					
Khấu hao giảm trong năm					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					

Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
Tại ngày đầu năm	23,985,519,557		23,985,519,557
Tại ngày cuối năm	0	0	0

8. Chi phí trả trước	Cuối kỳ 31/12/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Chi phí trả trước	813,363	9,022,715
Cộng	813,363	9,022,715

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ 31/12/2023	Đầu năm 01/01/2023
Thuế GTGT		
Thuế TNDN	139,864,024	
Thuế TNCN		
Cộng	139,864,024	0

10. Phải trả người bán	Cuối kỳ 31/12/2023	Đầu năm 01/01/2023
- Phải trả người bán ngắn hạn	48,000,000	3,403,960,193
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
- Khách hàng trả trước		
Cộng	48,000,000	3,403,960,193

11. Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	136,500,000,000	2,945,788,812	139,445,788,812
- Tăng vốn trong năm trước			-
- Lãi trong năm trước			-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	0	399,349,500	399,349,500
- Thặng dư vốn cổ phần	-191,363,636		(191,363,636)
Số dư cuối năm trước	136,308,636,364	3,345,138,312	139,653,774,676
Số dư đầu năm nay	136,308,636,364	4,236,215,397	140,544,851,761
- Tăng trong năm nay	0	-334,340,991	(334,340,991)
- Giảm trong năm nay			-
- Lãi trong năm nay	0		-
Số cuối kỳ	136,308,636,364	3,901,874,406	140,210,510,770

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

12. Doanh thu thuần và BH & cung cấp DV	Q4/2023	Q4/2022
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		44,932,605,036
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	0	44,932,605,036



13. Giá vốn hàng bán	Q4/2023	Q4/2022
Giá vốn, sản phẩm hàng hóa	0	44,724,752,666
Giá vốn khác		
Cộng	0	44,724,752,666

14. Doanh thu hoạt động tài chính	Q4/2023	Q4/2022
Lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức	265,373,719	90,187,448
Cộng	265,373,719	90,187,448

15. Chi phí tài chính	Q4/2023	Q4/2022
Chi phí lãi vay		22,807,978
Cộng		22,807,978

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q4/2023	Q4/2022
Chi phí bán hàng		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	746,366,156	150,164,904
Cộng	746,366,156	150,164,904

17. Thu nhập khác	Q4/2023	Q4/2022
Thu khác	61,191,558	
Cộng	61,191,558	

18. Chi phí khác	Q4/2023	Q4/2022
Chi phí khác	0	70,000,000
Cộng	-	70,000,000

19. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Q4/2023	Q4/2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(419,800,879)	37,698,320
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-85,459,888	17,368,616

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV năm 2023 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số năm trước được trình bày trong BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A & C Chi nhánh Hà Nội.

Người lập biểu



PHẠM THỊ THU LƯƠNG

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ THU LƯƠNG



CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ HVA

Số: 01/CVGT-HVA

(V/v giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng quý 4 năm 2023 so với quý 4 năm 2022)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Đầu tư HVA (Mã chứng khoán HVA) xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hợp tác và giúp đỡ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc Công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023.

Công ty Cổ phần Đầu tư HVA (HVA) xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 so với quý 4 năm 2022 của HVA như sau:

DVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	% tăng/giảm
1	LNST	(334.340.991)	37.698.320	(372.039.311)	-986,88%

Giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% và chuyển từ lãi sang lỗ của BCTC riêng quý 4 năm 2023:

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 bị lỗ (Cụ thể: Âm 334.340.991) và giảm 372.039.311 VNĐ (ba trăm bảy mươi hai triệu, không trăm ba mươi chín nghìn, ba trăm mười một đồng) tương ứng giảm 986,88% so với quý 4 năm 2022 do:

- Công ty không trực tiếp kinh doanh dẫn đến không có lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh;
- Cuối năm 2023, Công ty tiến hành tái cơ cấu các khoản đầu tư, tăng số lượng nhân sự, chi phí quản lý dẫn đến tăng chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ, từ đó giảm lợi nhuận sau thuế.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu làm chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý 4 năm 2023 so với BCTC quý 4 năm 2022 của Công ty cổ phần Đầu tư HVA.

Công ty cổ phần Đầu tư HVA xin giải trình với UBCK Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và thông báo cho các Cổ đông được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HVA

